

DƯỢC ĐIỂN VIỆT NAM VI

DẦU (Lá)

B. Lấy 5 g bột dược liệu, trộn đều với 3 ml *amoniac* (TT), thêm 30 ml *cloroform* (TT), lắc. Để yên trong 5 h, lọc. Dịch lọc cho vào bình gạn, thêm 5 ml *dung dịch acid sulfuric 10 %* (TT), lắc, để yên cho dung dịch tách thành 2 lớp, gạn lấy 1 ml dịch chiết acid, thêm 1 giọt *dung dịch acid picric* (TT), xuất hiện tủa vàng nhạt.

Độ ẩm

Không quá 12,0 % (Phụ lục 9.6, 1 g, 105 °C, 5 h).

Tạp chất

Không quá 1,0 % (Phụ lục 12.11).

Chất chiết được trong dược liệu

Không ít hơn 3,0 % tính theo dược liệu khô kiệt.

Tiến hành theo phương pháp chiết nóng (Phụ lục 12.10), dùng *ethanol 96 %* (TT) làm dung môi.

Chế biến

Tang chi phiến: Lấy dược liệu khô, bỏ tạp chất, rửa sạch, tắm nước, ủ mềm, thái phiến dày, dài 3 cm đến 4 cm, phơi khô, dùng sống.

Mô tả: Phiến dài 3 cm đến 4 cm, thấy phân rõ 3 phần: phần vỏ hơi mỏng, phần giữa là gỗ trắng ngà, phần tâm có tủy nhỏ và mềm màu trắng hoặc vàng nhạt, có hình tia. Hơi có mùi, vị nhạt.

Bột, Định tính, Độ ẩm, Chất chiết được: Yêu cầu và phương pháp thử như dược liệu chưa cắt đoạn.

Tang chi sao: Lấy Tang chi phiến, sao lửa nhỏ đến khi hơi vàng, có mùi thơm, lấy ra để nguội.

Bảo quản

Dược liệu chưa chế biến: Để nơi khô, tránh mốc mọt.

Dược liệu đã chế biến: Để nơi khô thoáng, tránh ẩm mốc, nên dùng trong 30 ngày sau khi chế biến.

Tính vị, quy kinh

Vị hơi đắng, tính bình. Vào kinh can.

Công năng, chủ trị

Khu phong lợi các khớp gối (quan tiết). Chủ trị: Bả vai, các khớp cánh tay và hai chân đau nhức mỗi, hoặc đau tê nửa người, thường phối hợp với Quế chi tiêm và Phòng phong.

Dùng sống trị đau nhức cánh tay và hai chân.

Tang chi sao trị phong hàn, phong thấp, viêm đa khớp.

Cách dùng, liều lượng

Ngày dùng từ 6 g đến 12 g, dạng thuốc sắc, tán bột làm viên hoàn, liều lượng tùy theo bài thuốc.

DẦU (Lá)

Mori albae Folium

Tang diệp

Lá bánh tẻ được làm khô của cây Dầu tằm (*Morus alba* L.), họ Dầu tằm (Moraceae). Thu hái vào cuối mùa xuân hoặc giữa mùa thu, hái lúc sương chưa tan là tốt nhất, lấy

lá có màu xanh lá cây, không vàng úa, bỏ cuống, rửa qua (không được làm giập, phải nguyên lá), phơi trong bóng râm hoặc sấy nhẹ đến khô.

Mô tả

Lá nhẵn nheo, dễ gãy vụn. Lá nguyên hình trứng, hình trứng rộng, dài 8 cm đến 15 cm, rộng 7 cm đến 13 cm, có cuống; đầu lá nhọn, gốc lá cụt, tròn hay hình tim, mép có răng cưa, đôi khi chia thùy không đều. Mặt trên lá có màu lục vàng hoặc nâu vàng nhạt, đôi khi có nốt nhỏ nhô lên. Mặt dưới lá có màu nhạt, nổi rõ các gân lớn chạy từ cuống lá và nhiều gân nhỏ hình mạng lưới, có lông tơ mịn rải rác trên gân lá. Chất giòn. Hơi có mùi, vị nhạt, hơi chát, đắng.

Vi phẫu

Gân lá: gân trên và gân dưới lồi. Biểu bì trên gồm một hàng tế bào khá lớn, hình nhiều cạnh, phía ngoài phủ cutin, bề mặt biểu bì có lông tiết và lông che chở đơn bào ngắn. Biểu bì dưới gồm một hàng tế bào nhỏ hơn, mang lông che chở đơn bào ngắn và lông tiết, đôi khi quan sát thấy nhiều lỗ khí nhô cao. Trong gân chính, sát biểu bì trên và dưới là mô dày, mô dày sát biểu bì gồm nhiều hàng tế bào hơn và rộng hơn. Libe-gỗ ở chính giữa gân chính xếp thành vòng cung hướng về phía biểu bì trên, libe phía dưới, gỗ có các mạch gỗ xếp thành dãy. Có một số bó libe-gỗ phụ nằm ở phía trong cung libe-gỗ. Mô mềm có tế bào chứa tinh thể calci oxalat hình khối hoặc hình cầu gai.

Phiến lá: biểu bì trên gồm một hàng tế bào lớn hơn so với biểu bì dưới, tế bào biểu bì đôi khi phình to thành lông chứa nang thạch xù xì. Biểu bì dưới gồm một hàng tế bào nhỏ hơn. Mô giậu gồm 1 hàng tế bào xếp vuông góc biểu bì trên. Mô khuyết gồm các tế bào hình tròn hay nhiều cạnh, chứa tinh thể calci oxalat.

Bột

Màu lục vàng hay nâu vàng, không mùi, vị nhạt. Quan sát trên kính hiển vi thấy: Mảnh biểu bì trên và dưới tế bào hình nhiều cạnh, mảnh biểu bì trên có những tế bào phình to chứa nang thạch đường kính 47 µm đến 77 µm, mảnh biểu bì dưới mang nhiều lỗ khí. Lỗ khí ở biểu bì dưới thuộc kiểu hỗn bào, được bao quanh bởi 4 tế bào đến 6 tế bào không đều. Lông che chở đơn bào, dài 50 µm đến 230 µm. Cụm tinh thể calci oxalat đường kính 5 µm đến 16 µm; thường gặp dạng tinh thể calci oxalat hình khối, hình lăng trụ. Rải rác có các mảnh mạch vạch, mạch mạng và mảnh mô giậu.

Định tính

Phương pháp sắc ký lớp mỏng (Phụ lục 5.4).

Bản mỏng: *Silica gel G*.

Dung môi khai triển: Dung lớp trên của hỗn hợp dung môi gồm *toluen* - *ethyl acetat* - *acid formic* (5 : 2 : 1).

Dung dịch thử: Lấy 2 g bột dược liệu vào bình nón, thêm 30 ml *ether dầu hòa* (60 °C đến 90 °C) (TT), đun hồi lưu trong 30 min, loại bỏ lớp ether dầu hòa, lấy bã để bay hơi hết dung môi đến khô, thêm 30 ml *ethanol 96 %* (TT), lắc

DẦU (Quả)

siêu âm trong 20 min, lọc và bốc hơi dịch lọc đến khô. Hòa tan cần trong 10 ml nước nóng, đun trên cách thủy 60 °C, khuấy kỹ để hòa tan, lọc và bốc hơi dịch lọc tới khô, hòa cần trong 1 ml *methanol* (TT) được dung dịch thử.

Dung dịch được liệu đối chiếu: Lấy 2 g bột lá Dầu (mẫu chuẩn), tiến hành chiết như mô tả ở phần Dung dịch thử.

Cách tiến hành: Chấm riêng biệt lên bản mỏng 5 µl mỗi dung dịch trên. Triển khai sắc ký trong bình được bão hòa trước 10 min bằng pha động đến khi dung môi đi được khoảng 8 cm, lấy bản mỏng ra, để khô trong không khí. Quan sát dưới ánh sáng tử ngoại ở bước sóng 366 nm. Trên sắc ký đồ của dung dịch thử phải có các vết phát quang tương đương về vị trí và cùng màu với các vết trên sắc ký đồ của dung dịch được liệu đối chiếu.

Độ ẩm

Không quá 15,0 % (Phụ lục 9.6, 3 g, 105 °C, 5 h).

Tro không tan trong acid

Không quá 4,5 % (Phụ lục 9.7).

Tạp chất

Không quá 0,5 % (Phụ lục 12.11).

Chất chiết được trong dược liệu

Không ít hơn 5,0 % tính theo dược liệu khô kiệt.

Tiến hành theo phương pháp chiết nóng (Phụ lục 12.10), dùng *ethanol* (TT) làm dung môi.

Chế biến

Tang diệp: Lấy dược liệu đã khô vò nát, loại bỏ xơ gân, dùng sống.

Tang diệp tẩm mật sao: Lấy mật mía hòa loãng, cho dược liệu vào đảo đều, ủ 6 h, sao nhỏ lửa đến khi có mùi thơm là đạt, cứ 5 kg dược liệu dùng 1 kg mật hòa loãng.

Bảo quản

Dược liệu chưa chế biến: Để nơi khô, thoáng mát, tránh mốc. Dược liệu đã chế biến: để trong đồ đựng kín, nơi khô ráo. Nên dùng trong 30 ngày sau khi chế biến.

Tính vị, quy kinh

Vị ngọt, hơi đắng, tính hàn. Vào kinh phế, can, tỳ.

Công năng, chủ trị

Thanh tán phong nhiệt, lương huyết, sáng mắt, nhuận phế chỉ ho, sơ biểu giải nhiệt. Chủ trị: Trị chứng phong nhiệt ho đờm vàng, âm hư sinh nội nhiệt ho đêm nhiều không có đờm, trị chứng lao nhiệt phế nhiệt ho ra máu. Vị nhiệt nóng vùng thượng vị, nhức đầu do phong nhiệt, nhuận táo. Tang diệp tẩm mật sao có tác dụng bình vị nhuận phế.

Cách dùng, liều lượng

Ngày dùng từ 6 g đến 12 g, có thể dùng 16 g dạng thuốc sắc, tán bột làm viên hoàn tùy theo bài thuốc.

Kiêng kỵ

Bệnh do hư hàn, các chứng phế hàn không được dùng.

DƯỢC ĐIỂN VIỆT NAM VI

DẦU (Quả)

Mori albae Fructus

Tang thâm

Quả dâu chín đỏ được làm khô của cây Dâu tằm (*Morus alba* L.), họ Dâu tằm (Moraceae). Quả dâu chín được thu hái vào mùa hạ (từ tháng 4 đến tháng 6), hái về bỏ cuống, rửa sạch phơi khô.

Mô tả

Quả kép hình trụ do nhiều quả bé tạo thành, dài 1 cm đến 2 cm, đường kính 5 mm đến 8 mm, màu nâu vàng nhạt đến đỏ nâu nhạt hoặc tím thẫm, cuống quả ngắn. Quả bé hình trứng, hơi dẹt, dài 2 mm, rộng 1 mm, có bao hoa nạc xẻ 4. Vị hơi chua và ngọt.

Bột

Màu đỏ tía, không mùi, vị ngọt hơi chua. Quan sát trên kính hiển vi thấy: Tế bào cứng của vỏ quả trong tập trung thành đám, màu vàng nhạt, hình nhiều cạnh không đều, thành tế bào dày, lõi lõm, khúc khuỷu, có lỗ trao đổi rõ. Mảnh vỏ quả trong tế bào chứa các tinh thể calci oxalat hình lăng trụ. Mảnh mô mềm trắng hoa chứa các khối chất màu đỏ tía hoặc đỏ nâu. Lông che chở đơn bào thường bị gãy, khác biệt về kích thước với đường kính dao động từ 12 µm đến 45 µm, phần chân lông dẹt. Mảnh biểu bì của vỏ quả tế bào màu nâu vàng, hình gần vuông hoặc hình nhiều cạnh khi nhìn trên bề mặt, thành tế bào nổi lên dạng hạt với các lỗ trao đổi rõ.

Độ ẩm

Không quá 18,0 % (Phụ lục 9.6, 2 g, 105 °C, 5 h).

Tro toàn phần

Không quá 12,0 % (Phụ lục 9.8).

Chất chiết được trong dược liệu

Không ít hơn 15,0 %, tính theo dược liệu khô kiệt.

Tiến hành theo phương pháp chiết nóng (Phụ lục 12.10), dùng *ethanol* 85 % (TT) làm dung môi.

Bảo quản

Để trong đồ đựng kín, tránh ẩm mốc.

Tính vị, quy kinh

Vị ngọt hơi chua, tính hàn. Vào các kinh thận, can, tâm.

Công năng, chủ trị

Tư bổ thận âm, bổ huyết, nhuận táo, sinh tân dịch. Chủ trị: Thận âm kém, ù tai chóng mặt, tóc bạc sớm, tân dịch bị tổn thương, thiếu máu, miệng khát. Nội nhiệt tiêu khát (tiểu đường), tâm hỏa thịnh, mất ngủ. Huyết hư đại tiện táo bón, tiểu tiện khó đi.

Cách dùng, liều lượng

Ngày dùng 8 g đến 16 g, dạng thuốc sắc.

Kiêng kỵ

Mệnh môn hỏa vượng không dùng.